

BỘ Y TẾ
Số: 50/2015/TT-BYT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định việc kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ quy định về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư Quy định việc kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nước ăn uống* là nước dùng cho các mục đích ăn uống, chế biến thực phẩm do các cơ sở cung cấp nước cung cấp, bảo đảm chất lượng theo các quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành.

2. *Nước sinh hoạt* là nước sử dụng cho các mục đích sinh hoạt thông thường, không sử dụng để ăn uống trực tiếp hoặc dùng cho chế biến thực phẩm do các cơ sở cung cấp nước cung cấp, bảo đảm chất lượng theo các quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành.

3. *Nước hộ gia đình* là nước do hộ gia đình tự khai thác và lưu trữ để sử dụng làm nước sinh hoạt.

4. *Nội kiểm* là việc thực hiện các quy định bảo đảm vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước do cơ sở cung cấp nước tự thực hiện, bao gồm kiểm tra vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu, vệ sinh ngoại cảnh, vệ sinh hệ thống sản xuất nước; xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm theo quy định; lập và quản lý hồ sơ theo dõi vệ sinh, chất lượng nước.

5. *Ngoại kiểm* là kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo đảm vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp thực hiện, bao gồm kiểm tra vệ sinh chung; kiểm tra việc thực hiện chế độ nội kiểm; xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm.

6. *Cơ sở cung cấp nước* là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, kinh doanh, cung cấp nước ăn uống, nước sinh hoạt.

7. *Nước thành phẩm* là sản phẩm nước đã kết thúc công đoạn cuối cùng của quá trình xử lý nước và được đưa vào mạng lưới đường ống hoặc phương tiện phân phối nước để cung cấp cho tổ chức, cá nhân sử dụng.

Điều 3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước

1. Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh); Trung tâm Y tế dự phòng hoặc Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Trung tâm Y tế dự phòng hoặc Trung tâm Y tế huyện) thực hiện chức năng y tế dự phòng có thẩm quyền kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước của các cơ sở cung cấp nước.

2. Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Trạm Y tế xã) có thẩm quyền kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước đối với các hình thức cấp nước hộ gia đình.

Chương II

KIỂM TRA VỆ SINH, CHẤT LƯỢNG NƯỚC CỦA CƠ SỞ CUNG CẤP NƯỚC

Mục 1

NỘI KIỂM VỆ SINH, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Điều 4. Kiểm tra vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu

1. Đối với cơ sở cung cấp nước sử dụng nguồn nước ngầm:

a) Phạm vi kiểm tra: trong bán kính tối thiểu 25m tính từ điểm khai thác nước ngầm nguyên liệu.

b) Nội dung kiểm tra:

- Tường rào bảo vệ xung quanh.
- Các công trình xây dựng (kể cả công trình của cơ sở cung cấp nước).
- Hệ thống đường ống nước, cống, kênh mương, rãnh nước thải chạy qua hoặc đổ vào khu vực bảo vệ nguồn nước.
- Các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khai thác tài nguyên khoáng sản.
- Chất thải, rác thải, nước thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.

c) Phương pháp đánh giá: theo Phiếu chấm điểm nguy cơ quy định tại Mẫu số 01 - Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với cơ sở cung cấp nước sử dụng nguồn nước sông:

a) Phạm vi kiểm tra: trong bán kính tối thiểu 200m từ điểm lấy nước lên thượng nguồn, tối thiểu 100m từ điểm lấy nước xuống hạ nguồn và 100m về phía hai bên bờ sông tính từ mực nước cao nhất của sông.

b) Nội dung kiểm tra:

- Biển báo giới hạn khu vực bảo vệ nguồn nước.
- Bộ phận chắn rác tại điểm thu nước.
- Bến đò, bến phà hoặc phương tiện thủy nội địa neo đậu.
- Các công trình xây dựng (kể cả công trình của cơ sở cung cấp nước).
- Các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khai thác tài nguyên khoáng sản, khai thác dịch vụ, nuôi trồng thủy sản.

- Hệ thống đường ống nước, cống, kênh mương, rãnh nước thải chạy qua hoặc đổ vào khu vực bảo vệ nguồn nước.

- Chất thải, rác thải, nước thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.

c) Phương pháp đánh giá: theo Phiếu chấm điểm nguy cơ quy định tại Mẫu số 02 - Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với cơ sở cung cấp nước sử dụng nguồn nước từ hồ chứa nước:

a) Phạm vi kiểm tra: trong bán kính tối thiểu 300m từ điểm lấy nước;

b) Nội dung kiểm tra: theo quy định của Điểm b Khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

c) Phương pháp đánh giá: theo Phiếu chấm điểm nguy cơ quy định tại Mẫu số 03 - Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Kiểm tra vệ sinh ngoại cảnh của cơ sở cung cấp nước

1. Phạm vi kiểm tra: toàn bộ bên trong tường rào bảo vệ của cơ sở cung cấp nước.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải;

b) Các công trình vệ sinh: tình trạng hợp vệ sinh của các nhà tiêu (nhà vệ sinh).

3. Phương pháp đánh giá: điền thông tin theo Phiếu nội kiểm vệ sinh, chất lượng nước quy định tại Mẫu số 01 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Kiểm tra vệ sinh hệ thống sản xuất nước của cơ sở cung cấp nước

1. Phạm vi kiểm tra: toàn bộ hệ thống sản xuất nước.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Các bể, bồn, hồ chứa nước nguyên liệu, nước thành phẩm;

b) Các trạm bơm nước;

c) Hệ thống khử sắt, mangan;

d) Bể keo tụ, bể lắng, bể lọc và bể chứa sau xử lý;

đ) Hệ thống khử trùng;

e) Kho hoá chất để xử lý nước: loại, tên, nguồn gốc, giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận hóa chất được dùng để khử khuẩn nước ăn uống, nước sinh hoạt (đối với hóa chất khử khuẩn) do cơ quan có thẩm quyền cấp; tình hình bảo quản; hạn sử dụng; cách sử dụng; số lượng dự trữ; sổ theo dõi tình hình sử dụng hóa chất;

g) Bộ phận pha chế hoá chất xử lý;

h) Trang bị bảo hộ lao động, cá nhân theo quy định của pháp luật về an toàn lao động.

3. Phương pháp đánh giá: điền thông tin theo Phiếu nội kiểm vệ sinh, chất lượng nước quy định tại Mẫu số 01 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm

1. Các chỉ tiêu xét nghiệm:

a) Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên: xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu thuộc các mức độ A, B, C theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

b) Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm: xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu thuộc các mức độ A, B theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

2. Việc xét nghiệm chất lượng nước phải được thực hiện tại các phòng thí nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025: 2005 về các chỉ tiêu chất lượng nước được xét nghiệm.

Điều 8. Tần suất thực hiện nội kiểm

1. Kiểm tra định kỳ:

a) Kiểm tra hàng ngày vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu, vệ sinh ngoại cảnh, vệ sinh hệ thống sản xuất nước theo Phiếu nội kiểm vệ sinh, chất lượng nước quy định tại Mẫu số 01 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tần suất xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm:

- Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên: xét nghiệm ít nhất 01 lần/01 tuần các chỉ tiêu thuộc mức độ A; xét nghiệm ít nhất 01 lần/06 tháng các chỉ tiêu thuộc mức độ B; xét nghiệm ít nhất 01 lần/02 năm các chỉ tiêu thuộc mức độ C.

- Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm: xét nghiệm ít nhất 01 lần/03 tháng các chỉ tiêu thuộc mức độ A; xét nghiệm ít nhất 01 lần/06 tháng các chỉ tiêu thuộc mức độ B.